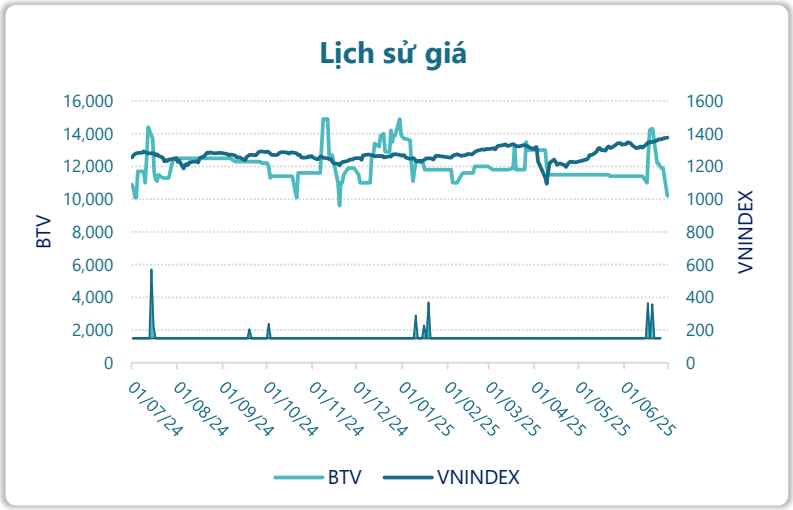
FireAnt

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	24,956,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,005
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	9.6
EPS	1,059

DT thuần

Q2/25

294

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 131| 80.4%

YoY: ▼5.00| -1.6%

LN sau thuế

Q2/25

6.30

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.15| 193%

YoY: ▲ 0.12| 2.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

6T 2025

457

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.0| -3.8%

LN sau thuế

6T 2025

8.46

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.44| -34.2%

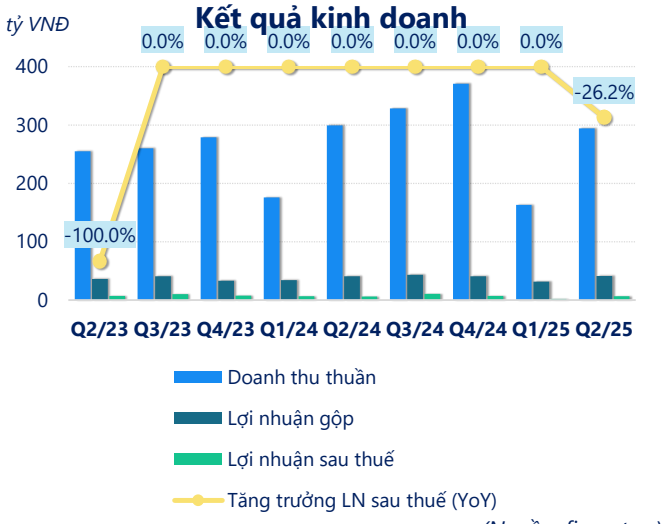
ROE

Q2/25

11.0%

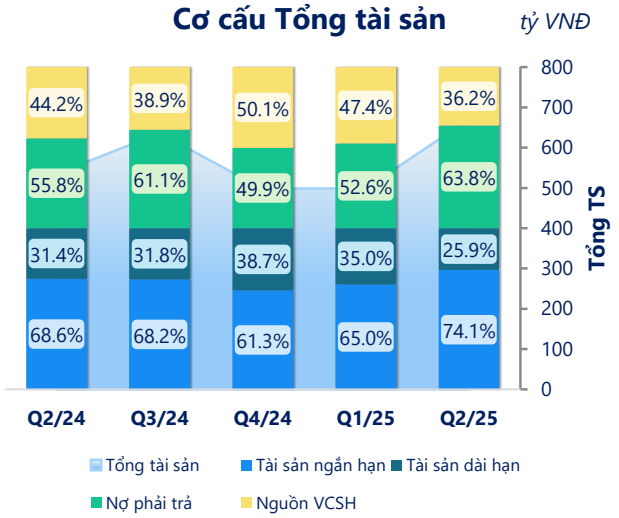
+/- YoY: ▼ 2.8%

Kết quả kinh doanh



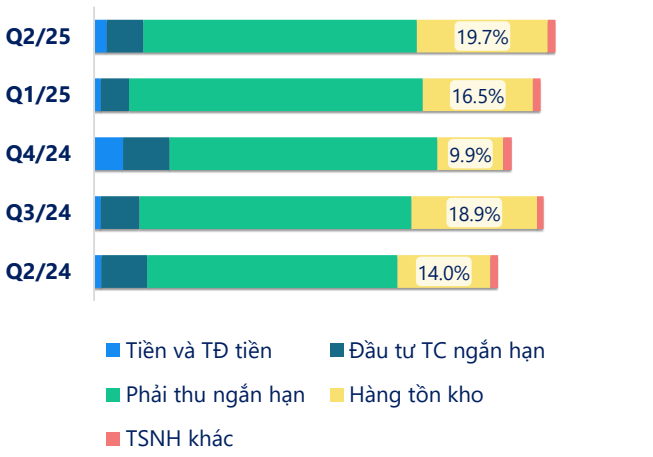
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



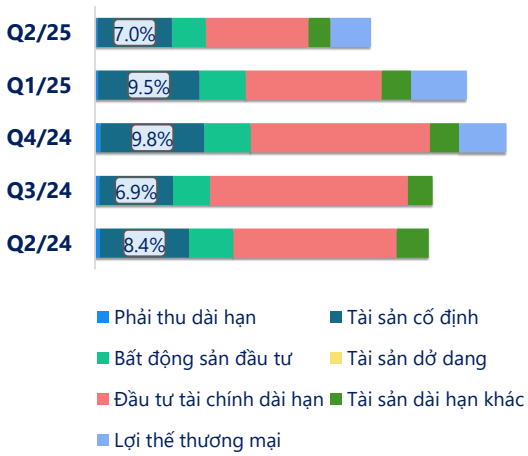
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



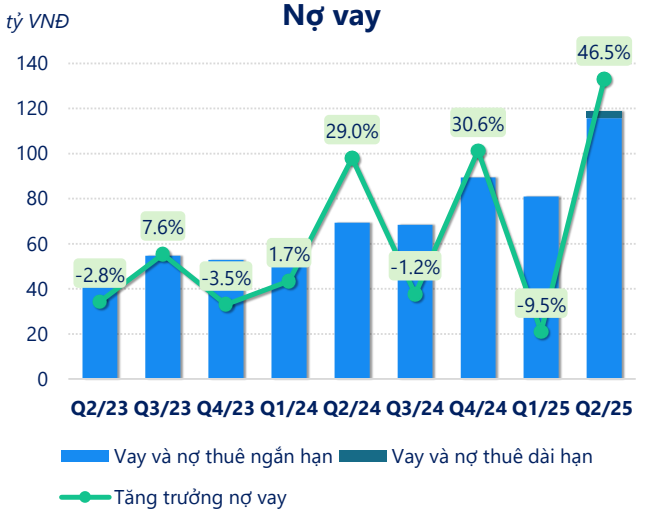
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



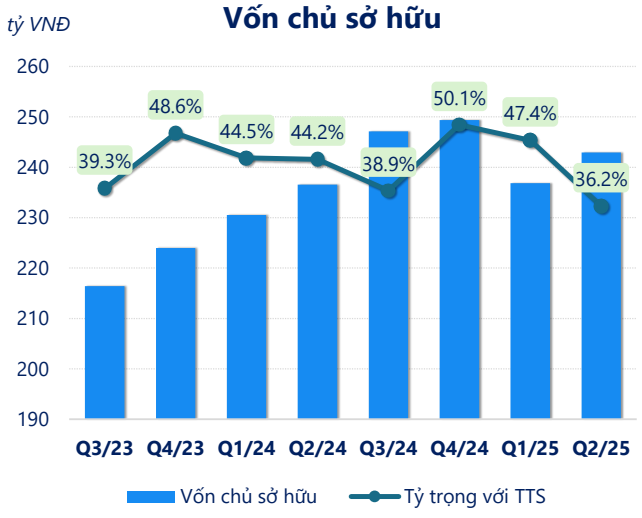
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



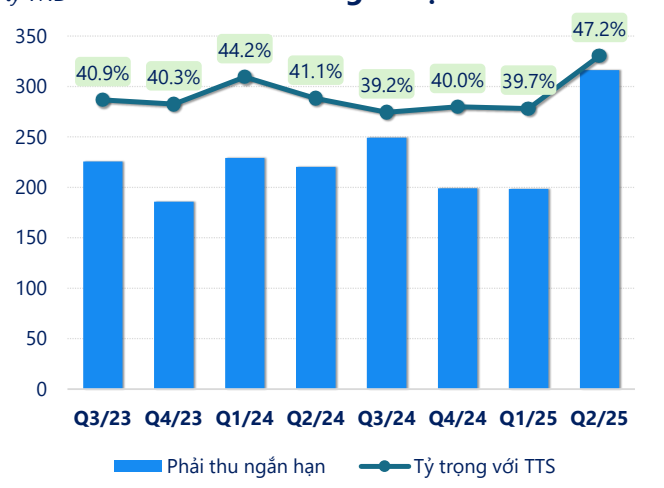
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



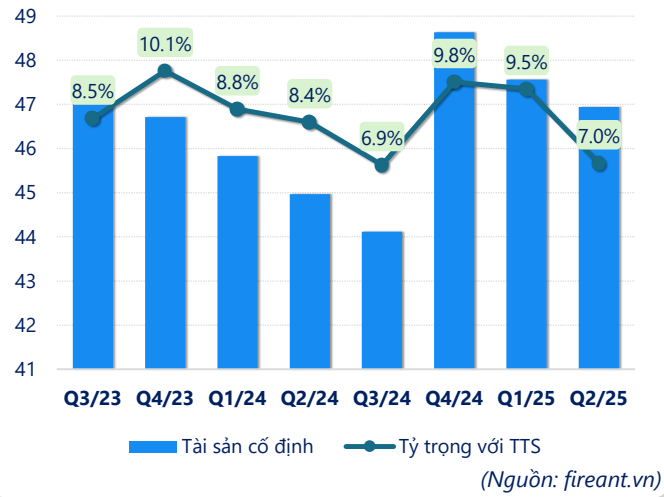
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



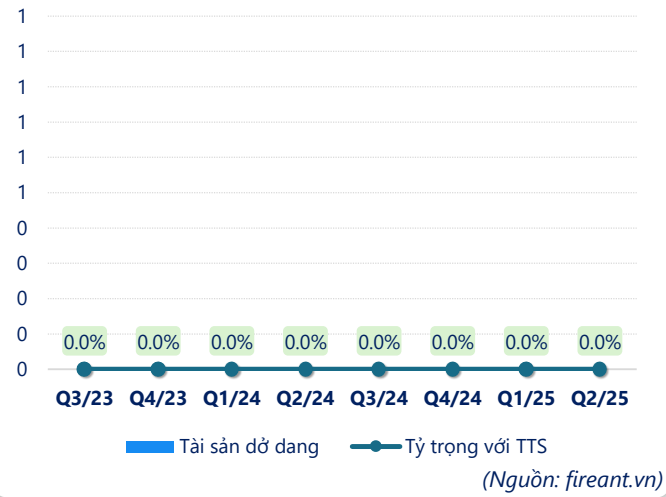
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



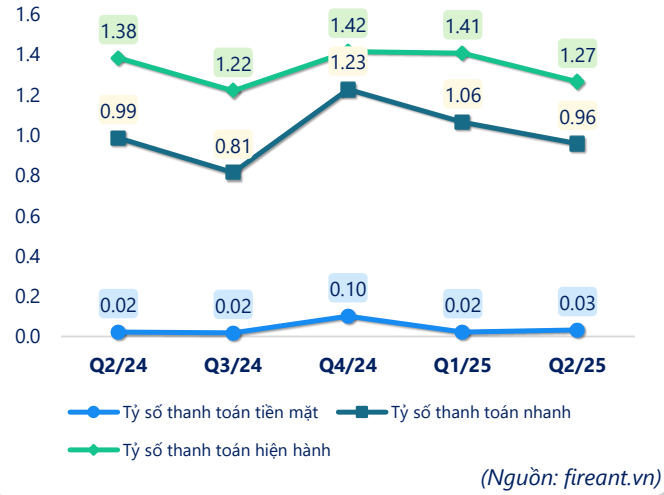
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



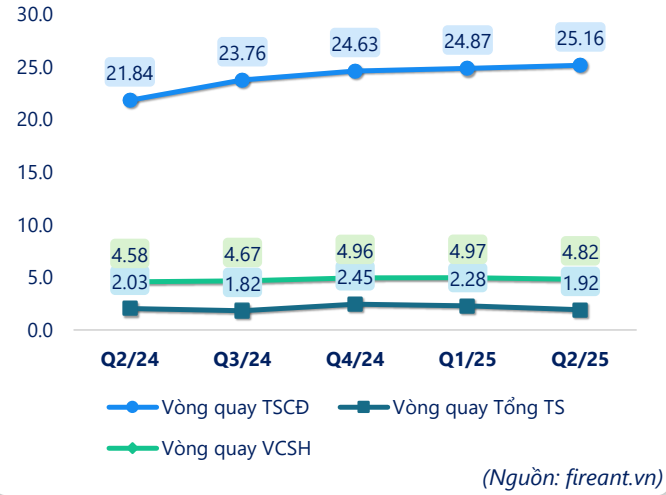
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**535**	**635**	**498**	**499**	**670**
Tài sản ngắn hạn	**367**	**434**	**305**	**325**	**496**
Tiền và tương đương tiền	5.97	6.48	21.8	5.10	12.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	29.5	39.5	35.5	41.5
Phải thu ngắn hạn	220	249	199	198	316
Hàng tồn kho	105	144	40.5	79.3	121
Tài sản ngắn hạn khác	6.08	4.12	4.48	6.38	4.57
Tài sản dài hạn	**168**	**202**	**193**	**175**	**174**
Phải thu dài hạn	2.48	2.53	2.53	1.53	1.53
Tài sản cố định	45.0	44.1	48.6	47.6	46.9
Bất động sản đầu tư	22.3	22.0	21.8	21.6	21.4
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	82.2	118	83.8	63.9	64.7
Tài sản dài hạn khác	16.1	14.9	13.7	13.8	13.8
Lợi thế thương mại	0	0	22.1	26.1	25.4
Nợ phải trả	**299**	**388**	**249**	**262**	**427**
Nợ ngắn hạn	**265**	**355**	**216**	**231**	**392**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.3	68.4	89.4	80.9	116
Phải trả người bán ngắn hạn	69.9	110	30.2	34.2	78.9
Nợ dài hạn	33.3	33.1	32.8	31.7	35.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	2.90
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**247**	**249**	**237**	**243**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**247**	**249**	**237**	**243**
Vốn điều lệ	250	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)